

TÊN DOANH NGHIỆP : CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 25  
ĐỊA CHỈ : 100 ĐƯỜNG TRƯỜNG THI THÀNH PHỐ THANH HÓA  
ĐIỆN THOẠI : 0373.855579 FAX : 0373.754.720

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2017



- Bảng cân đối kế toán Mẫu số : B01a - DN
- Kết quả sản xuất kinh doanh Mẫu số : B02a - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số : B03a - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số : B04a - DN

Nơi nhận : .....

Thanh Hóa ngày tháng 1 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105.583.218.957</b>	<b>110.186.213.815</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>569.193.718</b>	<b>1.353.836.598</b>
1. Tiền	111		569.193.718	1.353.836.598
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>66.121.388.035</b>	<b>45.142.407.733</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74.388.942.324	53.891.024.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.212.407.251	1.133.003.482
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	11.902.875.422	12.656.264.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.382.836.962)	(22.537.885.124)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>38.785.081.228</b>	<b>63.689.969.122</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.785.081.228	63.689.969.122
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>107.555.976</b>	<b>362</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107.555.976	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	153			362
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.735.792.671</b>	<b>27.883.625.721</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>22.502.863.300</b>	<b>25.768.471.032</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.502.863.300	25.768.471.032
- Nguyên giá	222		64.985.647.768	64.882.636.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.482.784.468)	(39.114.165.336)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>437.951.000</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		437.951.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38.980.134</b>	<b>38.980.134</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.500.000	189.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(150.519.866)	(150.519.866)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>755.998.237</b>	<b>2.076.174.555</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	755.998.237	2.076.174.555
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>129.319.011.628</b>	<b>138.069.839.536</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>117.347.329.433</b>	<b>131.329.048.046</b>

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>117.347.329.433</b>	<b>129.140.048.046</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	39.580.614.337	49.819.272.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.027.400	27.069.732.864
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	7.106.803.536	1.575.109.002
4. Phải trả người lao động	314		5.190.902.051	4.860.921.041
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315		1.255.431.000	252.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18.218.129.777	14.098.803.556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	45.888.421.332	31.464.208.960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>2.189.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		2.189.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.971.682.195</b>	<b>6.740.791.490</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>11.971.682.195</b>	<b>6.740.791.490</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16	43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	2.984.347.320
4. Vốn của chủ sở hữu khác	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.172.649.403	15.132.059.403
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52.622.314.528)	(54.812.615.233)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.812.615.233)	(56.329.560.462)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.190.300.705	1.516.945.229
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>129.319.011.628</b>	<b>138.069.839.536</b>

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng giám đốc



Hoàng Hải Việt

12/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	47.107.611.219	54.066.253.416	149.714.556.957	155.867.916.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		47.107.611.219	54.066.253.416	149.714.556.957	155.867.916.982
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	42.328.892.682	50.788.801.726	137.330.937.975	147.847.350.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.778.718.537	3.277.451.690	12.383.618.982	8.020.566.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	948.378	1.199.450	4.285.850	27.668.199
7. Chi phí tài chính	22	V.21	1.306.199.094	845.238.492	4.338.497.415	3.449.728.633
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			845.238.492	4.338.497.415	3.445.996.567
8. Chi phí bán hàng	25		232.107.584	167.209.264	744.461.227	797.516.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.997.042.209	1.860.208.123	6.774.429.434	6.169.986.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		244.318.028	405.995.261	530.516.756	-2.368.996.861
11. Thu nhập khác	31	V.22	981.055.065	16.380.000	1.767.330.231	6.903.239.463
12. Chi phí khác	32	V.23	78.966.106	24.459.701	107.546.282	2.128.044.146
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		902.088.959	-8.079.701	1.659.783.949	4.775.195.317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.146.406.987	397.915.560	2.190.300.705	2.406.198.456
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					889.253.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.146.406.987	397.915.560	2.190.300.705	1.516.945.229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				504	349
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				504	349

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc




Hoàng Hải Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ**

( Theo phương pháp gián tiếp)  
Lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>2.190.300.705</b>	<b>2.406.198.456</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	3.865.607.732	4.529.753.699
- Các khoản dự phòng	03	(155.048.162)	(1.140.779.900)
- (Lãi ) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97.013.123)	(4.473.260.359)
- Chi phí lãi vay	06	4.338.497.415	3.445.996.567
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>10.142.344.567</b>	<b>4.767.908.463</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(20.931.487.754)	(1.053.648.423)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	24.904.887.894	8.853.642.936
- Tăng giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23.176.340.985)	(12.325.481.395)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.320.176.318	(842.284.820)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.338.497.415)	(3.445.996.567)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.610.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(437.951.000)	(293.245.574)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(12.516.868.375)</b>	<b>(4.316.495.380)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm , Xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(600.000.000)	(3.174.178.717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92.727.273	6.635.770.828
3. Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.285.850	26.994.226
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>		<b>(502.986.877)</b>	<b>3.488.586.337</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	73.915.933.263	82.475.763.418
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.680.720.891)	(81.048.062.825)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>12.235.212.372</b>	<b>1.427.700.593</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(784.642.880)	599.791.550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.353.836.598	754.045.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	569.193.718	1.353.836.598

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đấu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Và thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ xung một số điều của thông tư 200/2014TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với hoạt động sản xuất xây lắp và bình quân gia quyền đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### **a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay.**

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm .

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quý 4/2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng CĐKT

ĐVT: VND

	31/12/17	01/01/17
<b>01. Tiền</b>		
- Tiền mặt	283.796.946	114.412.700
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	285.396.772	1.239.423.898
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>569.193.718</b>	<b>1.353.836.598</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
- Chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74.388.942.324	53.891.024.615
<b>Cộng</b>	<b>74.388.942.324</b>	<b>53.891.024.615</b>
<b>04. Phải thu khác</b>		
- Ngắn hạn		
+ Ký kỹ, ký cược,	388.000.000	832.000.000
+ Tạm ứng	430.291.454	415.351.681
+ Phải thu khác	11.084.583.968	11.408.913.079
<b>Cộng</b>	<b>11.902.875.422</b>	<b>12.656.264.760</b>
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		
+ Hàng tồn kho		
+ Tài sản khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>06. Hàng tồn kho</b>		
+ Nguyên liệu, vật liệu	7.989.274.261	11.586.443.491
+ Công cụ, dụng cụ	29.184.688	27.620.440
+ Chi phí SXKD dở dang	13.841.993.005	39.772.367.124
+ Thành phẩm	8.793.088.148	7.952.109.329
+ Hàng hóa	8.131.541.126	4.351.428.738
<b>Cộng</b>	<b>38.785.081.228</b>	<b>63.689.969.122</b>
<b>07. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
+ Xây dựng cơ bản dở dang	437.951.000	-
<b>Cộng</b>	<b>437.951.000</b>	<b>-</b>
<b>08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</b>		
Xem chi tiết tại phụ lục 01		
<b>09. Chi phí trả trước</b>		
- Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Dài hạn	755.998.237	2.076.174.555
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	755.998.237	2.076.174.555

**d. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
- Cổ phiếu phổ thông  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
- Cổ phiếu phổ thông  
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

**31/12/17**

4.343.700  
4.343.700  
4.343.700  
4.343.700  
4.343.700

**01/01/17**

4.343.700  
4.343.700  
4.343.700  
4.343.700  
4.343.700

**e. Các quỹ của công ty**

Quỹ đầu tư phát triển

**31/12/17**

18.172.649.403

**01/01/17**

18.172.649.403

**Cộng****18.172.649.403****18.172.649.403****17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Nợ khó đòi đã xử lý

**31/12/17**

-

**01/01/17**

-

**Cộng****-****-****18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hợp đồng xây dựng  
Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ

**Năm nay**

120.367.044.579  
31.114.842.609  
151.481.887.188

**Năm trước**

130.711.354.553  
25.156.562.429  
155.867.916.982

**Cộng****151.481.887.188****155.867.916.982****19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng bán  
Giá vốn của hợp đồng xây dựng

**Năm nay**

137.330.937.975

**Năm trước**

147.847.350.459

**Cộng****137.330.937.975****147.847.350.459****20. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

**Năm nay**

4.285.850

**Năm trước**

27.668.199

**Cộng****4.285.850****27.668.199****21. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

**Năm nay**

4.338.497.415

**Năm trước**

3.445.996.567

**Cộng****4.338.497.415****3.445.996.567****22. Thu nhập khác**

Các khoản khác

**Năm nay**

1.767.330.231,0

**Năm trước**

6.903.239.463

**Cộng****1.767.330.231****6.903.239.463****23. Chi phí khác**

Các khoản khác

**Năm nay**

107.546.282

**Năm trước**

2.128.044.146

**Cộng****107.546.282****2.128.044.146****24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ  
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

**Năm nay**

6.774.429.434  
744.461.227

**Năm trước**

6.169.986.077  
797.516.873

**25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	34.405.899.635	74.013.134.943
Chi phí nhân công	28.113.892.682	22.681.365.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.865.607.732	4.529.753.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.815.590.806	15.149.225.185
Chi phí khác bằng tiền	6.738.170.993	6.025.765.187
<b>Cộng</b>	<b><u>119.939.161.848</u></b>	<b><u>122.399.244.378</u></b>

**Những thông tin khác**

Lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Lập ngày, 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc



Hoàng Hải Việt

Lập ngày, 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc

Lập biểu

Hoàng Thế Minh

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	22.052.739.359	36.655.080.883	5.880.198.506	155.073.620	139.544.000	64.882.636.368
Số tăng trong kỳ	-	300.000.000	300.000.000	-	-	600.000.000
- Mua trong kỳ	-	300.000.000	300.000.000	-	-	600.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	496.988.600	-	-	496.988.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	496.988.600	-	-	496.988.600
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.052.739.359</b>	<b>36.955.080.883</b>	<b>5.683.209.906</b>	<b>155.073.620</b>	<b>139.544.000</b>	<b>64.985.647.768</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	9.824.153.561	24.475.078.546	4.594.795.609	80.593.620	139.544.000	39.114.165.336
Số tăng trong kỳ	1.331.134.068	2.209.398.204	309.115.460	15.960.000	-	3.865.607.732
- Khấu hao trong kỳ	1.331.134.068	2.209.398.204	309.115.460	15.960.000	-	3.865.607.732
Số giảm trong năm	-	-	496.988.600	-	-	496.988.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	496.988.600	-	-	496.988.600
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.155.287.629</b>	<b>26.684.476.750</b>	<b>4.406.922.469</b>	<b>96.553.620</b>	<b>139.544.000</b>	<b>42.482.784.468</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	12.228.585.798	12.180.002.337	1.285.402.897	74.480.000	-	25.768.471.032
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.897.451.730</b>	<b>10.270.604.133</b>	<b>1.276.287.437</b>	<b>58.520.000</b>	<b>-</b>	<b>22.502.863.300</b>

## Phụ lục 2

## : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	43.437.000.000	2.984.347.320	15.132.059.403	-	(56.329.560.462)	5.223.846.261
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.516.945.229	1.516.945.229
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>43.437.000.000</b>	<b>2.984.347.320</b>	<b>15.132.059.403</b>	<b>-</b>	<b>(54.812.615.233)</b>	<b>6.740.791.490</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	3.040.590.000	-	2.190.300.705	5.230.890.705
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>43.437.000.000</b>	<b>2.984.347.320</b>	<b>18.172.649.403</b>	<b>-</b>	<b>(52.622.314.528)</b>	<b>11.971.682.195</b>

Công ty cổ phần Sông Đà 25

MST: 2800221072

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH**

Năm 2017

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Loại 1</b>	<b>Tài sản lưu động</b>	233.238.104.138	27.069.732.864	508.424.394.320	594.095.797.157	508.424.394.320	594.095.797.157	220.603.995.837	107.027.400
111	Tiền mặt	114.412.700		41.321.400.546	41.152.016.300	41.321.400.546	41.152.016.300	283.796.946	
1111	Tiền Việt-nam	114.412.700		41.321.400.546	41.152.016.300	41.321.400.546	41.152.016.300	283.796.946	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.239.423.898		15.130.853.684	16.084.880.810	15.130.853.684	16.084.880.810	285.396.772	
1121	- Tiền việt nam	1.239.423.898		15.130.853.684	16.084.880.810	15.130.853.684	16.084.880.810	285.396.772	
121	Chứng khoán kinh doanh	189.500.000						189.500.000	
1218	Chứng khoán và công cụ tài chính khác	189.500.000						189.500.000	
131	Phải thu của khách hàng	53.891.024.615	27.069.732.864	95.206.879.085	147.746.255.912	95.206.879.085	147.746.255.912	74.388.942.324	107.027.400
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	53.891.024.615		67.908.006.621	147.410.088.912	67.908.006.621	147.410.088.912	74.388.942.324	
1312	ứng trước khách hàng ngắn hạn		27.069.732.864	27.298.872.464	336.167.000	27.298.872.464	336.167.000		107.027.400
133	Thuế GTGT được khấu trừ	362		7.592.551.040	7.484.995.426	7.592.551.040	7.484.995.426	107.555.976	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch	362		7.592.551.040	7.484.995.426	7.592.551.040	7.484.995.426	107.555.976	
136	Phải thu nội bộ	102.289.508.681		58.116.821.367	65.357.482.879	58.116.821.367	65.357.482.879	95.048.847.169	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	102.289.508.681		58.116.821.367	65.357.482.879	58.116.821.367	65.357.482.879	95.048.847.169	
138	Phải thu khác	11.408.913.079		2.047.146.792	2.371.475.903	2.047.146.792	2.371.475.903	11.084.583.968	
1388	Phải thu khác	11.408.913.079		2.047.146.792	2.371.475.903	2.047.146.792	2.371.475.903	11.084.583.968	
141	Tạm ứng	415.351.681		6.787.225.516	6.772.285.743	6.787.225.516	6.772.285.743	430.291.454	
152	Nguyên liệu, vật liệu	11.586.443.491		40.204.454.766	43.801.623.996	40.204.454.766	43.801.623.996	7.989.274.261	
153	Công cụ, dụng cụ	27.620.440		354.114.016	352.549.768	354.114.016	352.549.768	29.184.688	
1531	Công cụ, dụng cụ	27.620.440		354.114.016	352.549.768	354.114.016	352.549.768	29.184.688	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.772.367.124		115.068.792.999	140.999.167.118	115.068.792.999	140.999.167.118	13.841.993.005	
155	Thành phẩm	7.952.109.329		22.814.042.121	21.973.063.302	22.814.042.121	21.973.063.302	8.793.088.148	
156	Hàng hóa	4.351.428.738		3.780.112.388		3.780.112.388		8.131.541.126	
1567	Hàng hóa bất động sản	4.351.428.738		3.780.112.388		3.780.112.388		8.131.541.126	
<b>Loại 2</b>	<b>Tài sản cố định</b>	67.790.810.923	61.802.570.326	2.988.163.161	7.424.948.049	2.988.163.161	7.424.948.049	66.567.597.005	65.016.141.296
211	Tài sản cố định hữu hình	64.882.636.368		600.000.000	496.988.600	600.000.000	496.988.600	64.985.647.768	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	22.052.739.359						22.052.739.359	
2112	Máy móc thiết bị	36.655.080.883		300.000.000	496.988.600	300.000.000	496.988.600	36.458.092.283	
2113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	5.880.198.506		300.000.000		300.000.000		6.180.198.506	
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	155.073.620						155.073.620	
2118	TSCĐ khác	139.544.000						139.544.000	
214	Hao mòn TSCĐ		39.114.165.336	496.988.600	3.865.607.732	496.988.600	3.865.607.732		42.482.784.468
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		39.114.165.336	496.988.600	3.865.607.732	496.988.600	3.865.607.732		42.482.784.468
229	Dự phòng tổn thất tài sản		22.688.404.990	155.048.162		155.048.162			22.533.356.828



Công ty cổ phần Sông Đà 25

MST: 2800221072

Năm 2017

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241	Xây dựng cơ bản dở dang			437.951.000		437.951.000		437.951.000	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			437.951.000		437.951.000		437.951.000	
242	Chi phí trả trước	2.076.174.555		660.175.399	1.980.351.717	660.175.399	1.980.351.717	755.998.237	
244	cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	832.000.000		638.000.000	1.082.000.000	638.000.000	1.082.000.000	388.000.000	
<b>Loại 3</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>1.133.003.482</b>	<b>206.548.823.863</b>	<b>271.815.887.902</b>	<b>276.476.809.472</b>	<b>271.815.887.902</b>	<b>276.476.809.472</b>	<b>2.212.407.251</b>	<b>212.289.149.202</b>
331	Phải trả cho người bán	1.133.003.482	49.819.272.623	87.878.702.353	76.560.640.298	87.878.702.353	76.560.640.298	2.212.407.251	39.580.614.337
3311	Phải trả khách hàng ngắn hạn	1.132.905.000	49.819.272.623	87.878.702.353	76.560.640.298	87.878.702.353	76.560.640.298	2.212.308.769	39.580.614.337
3312	ứng trước người bán ngắn hạn	98.482						98.482	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.575.109.002	10.636.548.902	16.168.243.436	10.636.548.902	16.168.243.436		7.106.803.536
3331	Thuế GTGT phải nộp		205.262.600	10.608.580.426	15.373.722.949	10.608.580.426	15.373.722.949		4.970.405.123
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		889.253.227						889.253.227
3336	Thuế tài nguyên		32.544.000						32.544.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		259.411.478		766.552.011		766.552.011		1.025.963.489
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		188.637.697	27.968.476	27.968.476	27.968.476	27.968.476		188.637.697
334	Phải trả công nhân viên		4.860.921.041	35.174.951.112	35.504.932.122	35.174.951.112	35.504.932.122		5.190.902.051
3341	Phải trả công nhân viên		4.105.237.465	28.575.246.612	29.067.243.205	28.575.246.612	29.067.243.205		4.597.234.058
335	Chi phí phải trả		252.000.000	252.000.000	1.255.431.000	252.000.000	1.255.431.000		1.255.431.000
336	Phải trả nội bộ		102.289.508.681	65.254.714.920	58.014.053.408	65.254.714.920	58.014.053.408		95.048.847.169
338	Phải trả, phải nộp khác		14.098.803.556	10.938.249.724	15.057.575.945	10.938.249.724	15.057.575.945		18.218.129.777
3382	kinh phí công đoàn		110.080.695	224.459.300	186.266.600	224.459.300	186.266.600		71.887.995
3383	Bảo hiểm xã hội		608.696.078	3.778.782.831	3.809.979.368	3.778.782.831	3.809.979.368		639.892.615
3388	Phải trả, phải nộp khác		13.380.026.783	6.935.007.593	11.061.329.977	6.935.007.593	11.061.329.977		17.506.349.167
341	Vay và nợ thuê tài chính		33.653.208.960	61.680.720.891	73.915.933.263	61.680.720.891	73.915.933.263		45.888.421.332
<b>Loại 4</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>54.812.615.233</b>	<b>61.553.406.723</b>	<b>5.663.606.660</b>	<b>10.894.497.365</b>	<b>5.663.606.660</b>	<b>10.894.497.365</b>		<b>11.971.682.195</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46.421.347.320						46.421.347.320
414	Quỹ đầu tư phát triển		15.132.059.403		3.040.590.000		3.040.590.000		18.172.649.403
41401	Quỹ đầu tư phát triển		12.774.048.193		3.040.590.000		3.040.590.000		15.814.638.193
41402	Quỹ dự phòng tài chính		2.358.011.210						2.358.011.210
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.812.615.233		5.663.606.660	7.853.907.365	5.663.606.660	7.853.907.365	52.622.314.528	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	54.812.615.233		2.803.569.974	2.803.569.974	2.803.569.974	2.803.569.974	54.812.615.233	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			2.860.036.686	5.050.337.391	2.860.036.686	5.050.337.391		2.190.300.705
<b>Loại 5</b>	<b>Doanh thu</b>			<b>149.801.658.262</b>	<b>149.801.658.262</b>	<b>149.801.658.262</b>	<b>149.801.658.262</b>		

Công ty cổ phần Sông Đà 25

MST: 2800221072

Năm 2017

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			149.797.372.412	149.797.372.412	149.797.372.412	149.797.372.412		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			120.449.860.034	120.449.860.034	120.449.860.034	120.449.860.034		
5112	Doanh thu bán thành phẩm gạch			29.347.512.378	29.347.512.378	29.347.512.378	29.347.512.378		
5121	Doanh thu nói bộ			23.680.350	23.680.350	23.680.350	23.680.350		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4.285.850	4.285.850	4.285.850	4.285.850		
<b>Loại 6</b>	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh</b>			232.200.840.604	232.200.840.604	232.200.840.604	232.200.840.604		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			32.961.656.353	32.961.656.353	32.961.656.353	32.961.656.353		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			24.802.753.278	24.802.753.278	24.802.753.278	24.802.753.278		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			4.578.048.462	4.578.048.462	4.578.048.462	4.578.048.462		
6232	Chi phí vật liệu			196.788.315	196.788.315	196.788.315	196.788.315		
6234	Chi phí khấu hao máy thi công			1.582.629.801	1.582.629.801	1.582.629.801	1.582.629.801		
6238	Chi phí bằng tiền khác			2.798.630.346	2.798.630.346	2.798.630.346	2.798.630.346		
627	Chi phí sản xuất chung			18.158.420.000	18.158.420.000	18.158.420.000	18.158.420.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.285.063.497	2.285.063.497	2.285.063.497	2.285.063.497		
6278	Chi phí bằng tiền khác			15.873.356.503	15.873.356.503	15.873.356.503	15.873.356.503		
632	Giá vốn hàng bán			137.354.618.325	137.354.618.325	137.354.618.325	137.354.618.325		
635	Chi phí tài chính			6.492.057.798	6.492.057.798	6.492.057.798	6.492.057.798		
641	Chi phí bán hàng			744.461.227	744.461.227	744.461.227	744.461.227		
6411	Chi phí nhân viên			709.673.682	709.673.682	709.673.682	709.673.682		
6418	Chi phí bằng tiền khác			34.787.545	34.787.545	34.787.545	34.787.545		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.108.825.161	7.108.825.161	7.108.825.161	7.108.825.161		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.035.772.868	4.035.772.868	4.035.772.868	4.035.772.868		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			397.293.647	397.293.647	397.293.647	397.293.647		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			31.236.364	31.236.364	31.236.364	31.236.364		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			139.732.616	139.732.616	139.732.616	139.732.616		
6425	Thuế, phí và lệ phí			634.254.178	634.254.178	634.254.178	634.254.178		
6426	Chi phí dự phòng			1.122.479.162	1.122.479.162	1.122.479.162	1.122.479.162		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			155.719.264	155.719.264	155.719.264	155.719.264		
6428	Chi phí khác bằng tiền			592.337.062	592.337.062	592.337.062	592.337.062		
<b>Loại 7</b>	<b>Thu nhập khác</b>			1.767.330.231	1.767.330.231	1.767.330.231	1.767.330.231		
711	Thu nhập khác			1.767.330.231	1.767.330.231	1.767.330.231	1.767.330.231		
<b>Loại 8</b>	<b>Chi phí khác</b>			107.546.282	107.546.282	107.546.282	107.546.282		

Công ty cổ phần Sông Đà 25

MST: 2800221072

Năm 2017

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
811	Chi phí khác			107.546.282	107.546.282	107.546.282	107.546.282		
<b>Loại 9</b>	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>			154.584.073.341	154.584.073.341	154.584.073.341	154.584.073.341		
911	Xác định kết quả kinh doanh			154.584.073.341	154.584.073.341	154.584.073.341	154.584.073.341		
<b>Tổng cộng</b>		<b>356.974.533.776</b>	<b>356.974.533.776</b>	<b>127.353.500.763</b>	<b>127.353.500.763</b>	<b>127.353.500.763</b>	<b>127.353.500.763</b>	<b>289.384.000.093</b>	<b>289.384.000.093</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



*Lê Thị Dung*

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



*Hoàng Hải Việt*